

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Quy hoạch vùng an ninh lương thực
tỉnh Hoà Bình đến năm 2020

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH HOÀ BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/9/2006 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế-xã hội.

Căn cứ Quyết định số 702/QĐ-UBND ngày 27/4/2009 của UBND tỉnh, về việc phê duyệt Đề cương và dự toán Quy hoạch vùng an ninh lương thực tỉnh Hoà Bình đến năm 2020.

Xét đề nghị của Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 93/TTr-SNN ngày 04 tháng 5 năm 2011,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Quy hoạch vùng an ninh lương thực tỉnh Hoà Bình đến năm 2020 với các nội dung sau:

1. Mục tiêu chung.

Tăng sản lượng lương thực, thực phẩm trên cơ sở đầu tư thâm canh cao diện tích cây lương thực; thực hiện ứng dụng công nghệ sinh học, tăng năng suất sản lượng lương thực và chuyển dịch cơ cấu mùa vụ, cơ cấu cây trồng. Phân đầu đến năm 2015 bình quân lương thực đạt 430 kg/người/năm; đến năm 2020 đạt 435 kg/người/năm, đảm bảo an ninh lương thực của tỉnh trong mọi tình huống; tăng khả năng tiếp cận lương thực từng bước tiến tới an ninh dinh dưỡng,

Đến năm 2015: Diện tích gieo trồng cây lương thực cả tỉnh là 111.700 ha, trong đó: Lúa 40.000 ha; ngô 36.200 ha; cây lương thực khác 35.500 ha.

Đến năm 2020: Diện tích gieo trồng cây lương thực cả tỉnh là 114.000 ha, trong đó: Diện tích lúa 40.000 ha; ngô: 37.000 ha; cây lương thực khác: 37.000 ha

2. Phương án phát triển.

Phát triển sản xuất nông nghiệp bền vững đảm bảo an ninh lương thực trong mọi tình huống, nâng cao đời sống nhân dân và từng bước chuyển sang

sản xuất hàng hóa gắn với thị trường tiêu thụ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế nội bộ ngành theo hướng sản xuất các sản phẩm có giá trị kinh tế cao, hiệu quả kinh tế lớn và tăng tỷ trọng chăn nuôi trong ngành.

Áp dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật trong sản xuất, đầu tư cơ giới hóa, nâng cao giá trị sản lượng/1 ha đất, giảm chi phí, nâng cao hiệu quả sản xuất.

Phát triển nông nghiệp phải đi đôi với việc xóa đói giảm nghèo, nâng cao đời sống của nhân dân thông qua các chương trình phát triển kinh tế xã hội của nhà nước. Tiếp tục thực hiện đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng thủy lợi ..., đảm bảo phát triển sản xuất bền vững.

3. Quy hoạch bố trí các vùng sản xuất hàng hoá.

3.1. Quy hoạch phân vùng sản xuất hàng hoá.

3.1.1 Quy hoạch sản xuất nông nghiệp.

DỰ BÁO CHỈ TIÊU TỔNG HỢP SẢN XUẤT NÔNG NGHIỆP

Hạng mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2010	Dự kiến năm 2015	Quy hoạch năm 2020
1. Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất NLN - TS (*)	%/năm	4,2	4,2	3,8
- Trong đó ngành nông nghiệp	%/năm	3,8	3,7	3,5
2. Cơ cấu giá trị sản xuất	%	100	100	100
- Nông nghiệp	%	84,9	84,3	83,4
- Lâm nghiệp	%	12,7	12,9	13,2
- Thủy sản	%	2,4	2,8	3,4
3. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành nông nghiệp	%	100	100	100
- Trồng trọt	%	67,98	63,98	59,83
- Chăn nuôi	%	31,87	35,86	40
- Dịch vụ nông nghiệp	%	0,15	0,16	0,17
4. Giá trị sản xuất nông - lâm, thủy sản (giá HH)	Triệu đồng	1.740.340	2.103.410	2.530.010
5. Giá trị sản xuất trồng trọt trên đất sản xuất NN	Triệu đồng/ha	43	55	70
6. Sản lượng lương thực có hạt	Tấn	345.000	360.000	380.000
Bình quân/đầu người	kg/người	410	412	415
7. Tỷ lệ che phủ rừng	%	46	46	46
8. Tỷ lệ nghèo đói (theo tiêu chí mới)	%	<14	giảm 3%/ năm	
9. Tỷ lệ hộ sử dụng nước hợp vệ sinh	%	80	93	100

3.1.2. Quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp

**QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NÔNG NGHIỆP TỈNH HÒA BÌNH
THỜI KỲ 2010 – 2020**

Đơn vị: ha

Hạng mục	Hiện trạng năm 2009	Kế hoạch năm 2010	Kế hoạch năm 2015	Quy hoạch năm 2020
Diện tích đất nông nghiệp	307.984,59	329.100,39	357.757,81	357.382,29
I. Đất sản xuất nông nghiệp	55.147,22	54.007,66	53.519,36	53.031,33
1. Đất trồng cây hàng năm	47.269,46	45.995,79	43.677,35	41.359,18
1.1. Đất lúa	28.622,43	28.000,00	27.500,00	26.000,00
1.2. Đất cỏ dùng vào chăn nuôi	361,72	1.000,00	2.000,00	3.000,00
1.3. Đất trồng cây hàng năm khác	18.285,31	16.995,79	15.977,35	12.359,18
2. Đất trồng cây lâu năm	7.877,76	8.011,87	9.842,01	11.672,15
II. Đất lâm nghiệp	251.316,81	272.957,78	302.095,00	302.095,00
1. Đất rừng sản xuất	94.931,08	106.074,32	140.039,50	140.039,50
2. Đất rừng phòng hộ	136.915,32	123.877,46	119.049,50	119.049,50
3. Đất rừng đặc dụng	19.470,41	43.006,00	43.006,00	43.006,00
III. Đất ao hồ nhỏ NTTS	1.335,16	1.914,75	1.918,75	2.026,76
IV. Đất nông nghiệp khác	185,40	220,20	224,70	229,20

3.1.3. Quy hoạch phát triển trồng trọt.

a) Quy hoạch sản xuất lương thực:

- Cây lúa

**QUY HOẠCH SẢN XUẤT LÚA TỈNH HÒA BÌNH
THỜI KỲ 2010 - 2020**

Đơn vị: (DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn)

Hạng mục	Kế hoạch năm 2010	Dự kiến năm 2015	Quy hoạch năm 2020
1. Lúa ruộng cả năm (diện tích)	41.000	40.000	40.000
- Năng suất	49,5	51,9	54
- Sản lượng	202.950	207.600	216.000
a. Lúa đông xuân (diện tích)	16.500	16.000	16.000
- Năng suất	53,5	57	60

- Sản lượng	88.275	91.200	96.000
b. Lúa mùa (diện tích)	24.500	24.000	24.000
- Năng suất	46,8	48,5	50
- Sản lượng	114.660	116.400	120.000
2. Lúa nương (diện tích)	1.000	500	-
- Năng suất	20	24	-
- Sản lượng	2.000	1.200	-

Bố trí cơ cấu giống lúa phù hợp với từng vùng sinh thái nông nghiệp, sử dụng các giống lúa tiến bộ kỹ thuật, năng suất, chất lượng cao (giống lúa lai, lúa thuần ...) đưa vào sản xuất.

Tập trung đầu tư thâm canh xây dựng vùng trọng điểm sản xuất lúa ở các huyện Lương Sơn, Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Lạc Thủy. Trong đó bố trí khoảng 5.000 ha lúa chất lượng cao (các giống lúa thơm, lúa đặc sản) ở các vùng trọng điểm sản xuất lúa để tạo ra các vùng sản xuất lúa hàng hóa và nâng cao giá trị/ha đất trồng lúa.

- Cây ngô.

QUY HOẠCH SẢN XUẤT NGŨ TỈNH HÒA BÌNH THỜI KỲ 2010 - 2020

Đơn vị: (DT: ha; NS: tạ/ha; SL: tấn)

Hạng mục	Dự kiến năm 2010	Dự kiến năm 2015	Quy hoạch năm 2020
1. Ngô cả năm (diện tích)	35.500	36.200	37.000
- Năng suất	39,5	41,8	45
- Sản lượng	140.220	151.470	166.380
2. Ngô vụ đông xuân (diện tích)	23.000	24.200	25.500
- Năng suất	39	41,2	44,45
- Sản lượng	89.700	99.700	113.475
3. Ngô vụ mùa (diện tích)	12.500	12.000	11.500
- Năng suất	40,4	43,1	46
- Sản lượng	50.520	51.770	52.905

Tập trung mở rộng diện tích ngô xuân trên đất 1 vụ và ngô đông trên đất 2 lúa trên cơ sở đưa các giống phù hợp vào trồng đối với từng mùa vụ và chân đất. Đẩy mạnh việc đưa giống ngô mới vào gieo trồng. Tập trung đầu tư xây dựng vùng sản xuất ngô hàng hóa ở các huyện: Kim Bôi, Tân Lạc, Lạc Sơn, Đà Bắc, Mai Châu, Lương Sơn, Yên Thủy.

b) Quy hoạch sản xuất cây thực phẩm:

**QUY HOẠCH SẢN XUẤT CÂY THỰC PHẨM
TỈNH HÀ BÌNH THỜI KỲ 2010 – 2020**

Đơn vị: (DT: ha; NS: tấn/ha; SL: tấn)

Hạng mục	Kế hoạch năm 2010	Dự kiến năm 2015	Quy hoạch năm 2020
Diện tích cây thực phẩm			
1. Rau các loại (diện tích)	10.000	10.500	11.000
- Năng suất	110	115	120
- Sản lượng	110.000	120.700	132.000
2. Đậu đỗ các loại (diện tích)	2.000	2.100	2.300
- Năng suất	12	14	15
- Sản lượng	2.400	2.940	3.450

Xây dựng vùng sản xuất rau sạch (su su) ở một số xã vùng cao thuộc huyện Tân Lạc, Kim Bôi, Mai Châu và huyện Đà Bắc và vùng sản xuất rau an toàn ở vùng ven thành phố Hoà Bình, huyện Kỳ Sơn, Lương Sơn, Cao Phong.

3.2. Định hướng phát triển chăn nuôi.

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN CHĂN NUÔI 2010 - 2020

Hạng mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2010	Dự kiến năm 2015	Quy hoạch năm 2020
I. Số lượng gia súc, gia cầm				
1. Đàn trâu tổng số	Con	115.000	131.600	149.530
<i>Trong đó: Trâu cày kéo</i>	Con	73.000	70.000	70.000
2. Đàn bò tổng số	Con	77.000	100.500	130.500
3. Đàn lợn tổng số	Con	450.600	562.000	685.000
<i>Trong đó: Lợn thịt</i>	Con	406.210	505.800	616.500
4. Đàn gia cầm tổng số	1000 con	3.960	5.450	7.200
5. Đàn dê	Con	32.550	40.000	57.000
6. Đàn ong	Đàn	26.380	28.000	29.000
II. Sản phẩm chăn nuôi				
1. Sản lượng thịt hơi xuất chuồng (tấn)	Tấn	33.420	49.610	74.550
<i>Trong đó: - Thịt lợn</i>	Tấn	24.910	35.400	55.500

- Thịt Bò	Tấn	2.180	3.720	5.200
- Thịt Trâu	Tấn	2.230	3.390	4.450
- Thịt gia cầm	Tấn	4.510	7.100	9.400
2. Trứng gia cầm	1000 quả	23.800	32.200	43.200
3. Mật ong	Tấn	118	135	147

Nâng cao chất lượng đàn giống vật nuôi, bảo tồn các giống quý của địa phương (trâu Đà Bắc, giống lợn địa phương, vịt bầu bên...). Chọn lựa những con trâu đực, cái nèn có tầm vóc to khoẻ để làm giống. Phân đầu đến năm 2020, tỷ lệ trâu cái nèn đạt tiêu chuẩn chất lượng cao, chiếm 60 - 65% tổng đàn trâu cái sinh sản của tỉnh.

- Quản lý và chăm sóc bò đực giống lai Sind hiện có và bò cái sinh sản có chất lượng tốt để cải tạo đàn bò của tỉnh. Phân đầu đến năm 2015 đàn bò lai Sind đạt 30% và đến năm 2020 đạt 45% tổng đàn bò của tỉnh.

- Cùng cố nâng cao năng lực của hệ thống Thú y; ngăn chặn không chế tiến tới thanh toán một số bệnh truyền nhiễm nguy hiểm có nguy cơ gây tác hại lớn như: Dịch Cúm gia cầm, Lở mồm long móng, dịch tả lợn, dịch tai xanh, ... đảm bảo cho việc phát triển chăn nuôi an toàn hiệu quả.

3.1.3. Định hướng phát triển thủy sản :

QUY HOẠCH PHÁT TRIỂN THỦY SẢN TỈNH HOÀ BÌNH, THỜI KỲ 2010 - 2020

Hạng mục	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2010	Dự kiến năm 2015	Quy hoạch năm 2020
1. Nuôi cá ao hồ nhỏ (diện tích)	Ha	1.450	1.874	1.922
- Sản lượng	Tấn	2.020	2.915	3.300
2. Nuôi cá ruộng (diện tích)	Ha	200	1.225	2.100
- Sản lượng	Tấn	40	370	630
3. Nuôi cá hồ chứa lớn (diện tích)	Ha	1.100	1.500	1.809
- Sản lượng	Tấn	565	765	920
4. Nuôi cá lồng	M ³ lồng	18.000	104.800	153.200
- Sản lượng	Tấn	375	2.100	3.060
5. Khai thác tự nhiên	Tấn	1.200	1.400	1.750
- Sản lượng thủy sản khai thác	Tấn	1.200	1.400	1.750
Tổng sản lượng thủy sản	Tấn	4.200	7.500	9.660

Tăng cường năng lực sản xuất cá giống của các cơ sở sản xuất cá giống hiện có trên địa bàn, để đảm bảo sản xuất mỗi năm khoảng 110 - 120 triệu cá giống cung cấp cho sản xuất.

3.1.4. Phân vùng quy hoạch lương thực :

a) Tiểu vùng đô thị - công nghiệp thành phố Hòa Bình - Kỳ Sơn - Lương Sơn:

Phát triển nông nghiệp (trồng trọt, chăn nuôi) theo hướng coi trọng chất lượng, sản phẩm sạch, hàm lượng dinh dưỡng cao phù hợp với nhu cầu đô thị và phục vụ xuất khẩu. Hạn chế tối đa việc lấy đất sản xuất nông nghiệp để chuyển đổi vào các mục đích công nghiệp.

b) Tiểu vùng phía Đông và Nam của tỉnh

Bao gồm các huyện Kim Bôi, Lạc Thủy, Yên Thủy, Lạc Sơn, đây là các huyện trọng điểm về sản xuất lương thực, đảm bảo khả năng dự trữ về lương thực cho tỉnh khi có biến cố xảy ra như thiên tai, lũ lụt.....

Vùng sản xuất lương thực chủ yếu của các huyện như sau:

Huyện Kim Bôi: xã Kim Bình, Kim Bôi, Vĩnh Đồng, Thượng Bì, Trung Bì, Vĩnh Tiến, Tú Sơn, Nam Thượng, Sào Báy, Mỹ Hoà;

Huyện Lạc Thủy: xã An Bình, Yên Mông, Lạc Long, Khoan Dụ, Yên Bồng;

Huyện Lạc Sơn: xã Vũ Lâm, Liên Vũ, Tân Mỹ, Ngọc Lâu, Định Cư, Chí Đạo, Chí Thiện, Thượng Cốc, Xuất Hoá, Yên Nghiệp, Lạc Thịnh, Yên Phú;

Huyện Yên Thủy: xã Phú Lai, Yên Trị, Ngọc Lương, Đoàn Kết, Hữu Lợi, Bảo Hiệu.

Tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa kết hợp với phát triển công nghiệp chế biến, tiểu thủ công nghiệp. Hạn chế tối đa lấy đất sản xuất nông nghiệp ở các xã này vào các mục đích phi nông nghiệp. Duy trì diện tích, nâng cao năng suất lúa, ngô.

c) Tiểu vùng phía Tây và Tây Bắc của tỉnh

Bao gồm các huyện Mai Châu, Đà Bắc, Tân Lạc, Cao Phong.

Đối với các huyện trên cần ưu tiên tập trung đầu tư để xây dựng vùng sản xuất ngô hàng hóa, sản xuất rau sạch rau an toàn (trồng cây su su, lạc lầy ở Đà Bắc, Tân Lạc...) ở các xã trên địa bàn các huyện:

Huyện Đà Bắc: xã Hiền Lương, Tu Lý, Hào Lý, Cao Sơn, Trưng Thành, Đồng Chum, Mường Chiềng;

Huyện Mai Châu: xã Chiềng Châu, Mai Hạ, Mai Hịch, Xăm Khoè, Piềng Vè;

Huyện Cao Phong: xã Tân Phong, Dũng Phong, Tây Phong, Nam Phong, Xuân Phong, Quy Hậu, Đông Phong, Bắc Phong;

Huyện Tân Lạc: xã Quy Mỹ, Tuân Lộ, Do Nhân, Lỗ Sơn, Đông Lai, Thanh Hối.

4. Các giải pháp chính thực hiện quy hoạch :

- Giải pháp về quy hoạch.
- Tăng sản lượng lương thực thực phẩm.
- Cải thiện thị trường lưu thông lương thực thực phẩm.
- Tiếp cận lương thực thực phẩm và dinh dưỡng.
- An toàn vệ sinh thực phẩm.
- Giải pháp về đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng.

- Các giải pháp về khoa học công nghệ.
- Các giải pháp về chính sách : bảo vệ và quản lý đất sản xuất lương thực; đầu tư cơ sở hạ tầng; phát triển khoa học và khuyến nông; tổ chức sản xuất; hỗ trợ người sản xuất, chế biến, tiêu thụ sản phẩm.
- Các giải pháp về phát triển nguồn nhân lực cán bộ quản lý.
- Các giải pháp về tổ chức quản lý sản xuất nông nghiệp.
- Giải pháp về tiếp cận về lương thực thực phẩm.

5. Tổng hợp vốn đầu tư và hiệu quả của quy hoạch

5.1 Tổng vốn đầu tư	: 177.000 triệu đồng
- Hỗ trợ mở rộng đất nông nghiệp	: 20.000 triệu đồng
- Trợ giá, trợ cước sản xuất và sử dụng giống:	11,000 triệu đồng
- Hỗ trợ cải tạo đàn vật nuôi	: 27.500 triệu đồng
- Hỗ trợ nuôi trồng thủy sản	: 32.000 triệu đồng
- Hỗ trợ xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn	: 56.500 triệu đồng
- Hỗ trợ đào tạo nguồn nhân lực	: 7.500 triệu đồng
- Hỗ trợ khuyến nông, khuyến lâm, khuyến ngư:	22.500 triệu đồng

Vốn đầu tư trên được phân theo từng giai đoạn đầu tư như sau:

5.2. Tổng số vốn thời kỳ 2010 - 2020	: 177.000 triệu đồng
- Giai đoạn 2010 - 2015	: 106.000 triệu đồng
- Giai đoạn 2016 - 2020	: 74.000 triệu đồng

5.3. Phân kỳ vốn đầu tư.

Tổng vốn đầu tư	: 177.000 triệu đồng
- Vốn ngân sách	: 40,0%
- Vốn vay tín dụng	: 16,0%
- Vốn tự có	: 29,0%
- Vốn khác	: 15,0%

(Có báo cáo quy hoạch Quy hoạch vùng an ninh lương thực tỉnh Hoà Bình đến năm 2020 đăng trên Cổng thông tin điện tử Hòa Bình:

http:// WWW.Hoabinh.gov.vn).

Điều 2. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở, Thủ trưởng các Ban, ngành và Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố chịu trách nhiệm thi hành quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ NN&PTNT;
- Bộ KH&ĐT;
- Bộ Tài chính;
- Bộ TN&MT;
- TT Tỉnh Ủy;
- TT HĐND tỉnh;
- Như điều 2;
- Chủ tịch và các Phó chủ tịch UBND tỉnh;
- Chánh, phó VP/UB;
- TT tin học và Công báo;
- Lưu: VT: NLN(MD80).

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Bùi Ngọc Đảm